

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (NẾU CÓ) NĂM 2025**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)

**I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Giá trị thực hiện 2025	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm:				
1.1	<b>Hoạt động dịch vụ đô thị</b>				
a)	<b>Vệ sinh môi trường</b>				
	Ca ngày	m <sup>2</sup>	17.370.276,560	18.086.084,660	104,12%
	Ca đêm				
	Đường, hè, cầu > 6m	m <sup>2</sup>	170.951.493,440	165.265.250,810	96,67%
	Đường, hè, cầu ≤ 6m	m <sup>2</sup>	17.783.618,670	23.651.490,245	133,00%
	Quét dây phân cách	Km	2.373,280	2.471,080	104,12%
b)	<b>Duy tu</b>				
	<b>Khối lượng công việc đã được phân cấp:</b>				
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga, máng nước thủ công; Loại hầm ga 60x60- Đường kính cống D=300	100 md	47,472	40,115	84,50%
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga, máng nước thủ công; Loại hầm ga 75x75- Đường kính cống D=400	100 md	1.078,962	1.023,005	94,81%
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga, máng nước thủ công, Loại hầm ga 90x90- Đường kính cống D=600	100 md	104,675	100,703	96,21%
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (Cống tròn có đường kính >=700 và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m <sup>3</sup>	1.269,878	1.269,878	100,00%
	Nạo vét hầm ga và máng bằng xe hút bùn- Loại hầm ga 75x75 (D=400)	cái	13,000	13,000	100,00%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Giá trị thực hiện 2025	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
	Nạo vét hầm ga và máng bằng xe hút bùn- Loại hầm ga 90x90 (D=800)	cái	359,000	357,000	99,44%
	Nạo vét hầm ga và máng bằng xe hút bùn- Loại hầm ga 90x90 (D=1000)	cái	108,000	108,000	100,00%
	Nạo vét hầm ga và máng bằng xe hút bùn- Loại hầm ga 90x90 (D=1500)	cái	20,000	20,000	100,00%
	<b>Khối lượng công việc chưa được phân cấp:</b>				
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga, máng nước thủ công; Loại hầm ga 60x60 - Đường kính cống D=300	100md	0,745	0,745	100,00%
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga, máng nước thủ công; Loại hầm ga 75x75 - Đường kính cống D=400	100md	2,342	2,329	99,44%
c)	<b>Cây xanh hoa viên</b>				
	<b>Khối lượng công việc đã được phân cấp:</b>				
	Tưới nước thâm cò, bằng nước máy tưới thủ công (160 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	79.766,309	71.113,815	89,15%
	Bón phân thâm cò - phân vô cơ (2 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	991,290	998,054	100,68%
	Bón phân thâm cò - phân hữu cơ (2 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	991,290	998,054	100,68%
	Làm cỏ tạp (10 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	4.978,268	4.973,116	99,90%
	Trồng dặm cỏ lá gừng	1m <sup>2</sup>	4.154,113	4.554,250	109,63%
	Trồng dặm cỏ nhung	1m <sup>2</sup>	81,679	92,900	113,74%
	Phòng trừ sùng cò (2 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	991,294	994,740	100,35%
	Chăm sóc bồn kiếng	100m <sup>2</sup>	17,805	16,992	95,44%
	Chăm sóc cây kiếng trở hoa	100 cây	3,810	3,680	96,59%
	Chăm sóc cây kiếng tạo hình	100 cây	2,180	2,180	100,00%
	Chăm sóc cây kiếng trồng chậu	100 chậu	-	0,020	
	Chăm sóc cây hàng rào	100m <sup>2</sup>	9,369	9,073	96,84%
	Xén lẻ cỏ lá gừng (10 lần/năm)	100md	1.008,913	995,805	98,70%
	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 1 - cây xanh không có bồn	1 cây	519,000	531,000	102,31%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025	Giá trị thực hiện 2025	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
	Quét rác trong công viên, mảng xanh (thảm cỏ)	1.000m <sup>2</sup>	5.452,679	5.270,784	96,66%
	Quét rác trong công viên, mảng xanh (đường gạch)	1.000m <sup>2</sup>	3.206,961	3.293,157	102,69%
	<b>Khối lượng công việc chưa được phân cấp:</b>				
	Tưới nước thảm cỏ, bằng nước máy tưới thủ công (160 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	9.843,419	8.543,610	86,80%
	Bón phân thảm cỏ - phân vô cơ (2 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	122,433	121,448	99,20%
	Bón phân thảm cỏ - phân hữu cơ (2 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	183,437	119,172	64,97%
	Làm cỏ tạp (10 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	613,040	527,723	86,08%
	Trồng dặm cỏ lá gừng	1m <sup>2</sup>	401,960	397,900	98,99%
	Trồng dặm cỏ nhung	1m <sup>2</sup>	2,486	2,450	98,55%
	Phòng trừ sùng cỏ (2 lần/năm)	100m <sup>2</sup>	123,270	119,172	96,68%
	Chăm sóc bồn kiếng	100m <sup>2</sup>	2,950	2,949	99,98%
	Chăm sóc cây kiếng trở hoa	100cây	0,950	0,950	100,00%
	Chăm sóc cây kiếng tạo hình	100cây	0,080	0,080	100,00%
	Chăm sóc cây hàng rào	100m <sup>2</sup>	4,590	3,535	77,02%
	Xén lè cỏ lá gừng (10 lần/năm)	100md	188,869	193,985	102,71%
	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 1 - cây xanh không có bồn	1 cây	172,000	172,000	100,00%
	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 3 - cây xanh không có bồn	1 cây	1,000	-	0,00%
	Trồng cây kiếng tạo hình, kiếng trở hoa, kích thước 15x15 (4 lần /năm)	1 chậu	3.840,000	3.840,000	100,00%
	Quét rác trong công viên, mảng xanh (thảm cỏ)	1.000m <sup>2</sup>	669,792	625,581	93,40%
	Quét rác trong công viên, mảng xanh (đường gạch)	1.000m <sup>2</sup>	170,829	143,497	84,00%
<b>1.2</b>	<b>Hoạt động quản lý nhà (Thu tiền thuê nhà, đất)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>12.550</b>	<b>12.439</b>	<b>99,12%</b>
2	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Triệu đồng	68.280	67.168	98,37%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Triệu đồng	94.800	93.660	98,80%

## II TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường: bảo đảm duy trì vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị trên địa bàn.
2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: duy trì môi trường xanh-sạch đẹp trên địa bàn, phối hợp địa phương tuyên truyền người dân thực hiện phân loại rác tại nguồn, không xả rác bừa bãi, tập kết rác đúng nơi, đúng thời gian quy định.
3. Trách nhiệm với chủ đầu tư: bảo đảm chất lượng cung ứng các dịch vụ vệ sinh môi trường theo hợp đồng đã ký kết.
4. Trách nhiệm bảo đảm lợi ích và an toàn cho người lao động: có tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ; hàng năm đều tổ chức các khóa tập huấn về vệ sinh an toàn lao động cho người lao động tại đơn vị.
5. Trách nhiệm bảo đảm lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp: bảo đảm thu nhập, ổn định đời sống người lao động trong đơn vị.

